

Số: 348/2020/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD và biến
động tài sản 06 tháng đầu năm 2020 trên
BCTC Hợp nhất đã được soát xét

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và biến động giảm về tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán như sau:

I- Kết quả sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm		Tỷ lệ % 2020/2019
		Năm 2020	Năm 2019	
1	Doanh thu thuần	242.312.692.387	544.572.469.386	44,50%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.507.449.012	113.262.319.533	1,33%

* Giải trình biến động:

Doanh thu hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 giảm 55,50% và lợi nhuận sau thuế giảm 98,67% so với 06 tháng đầu năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ hàng không nói riêng.

Trong 06 tháng đầu năm 2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy



nhiên, lượng khách qua cảng chưa nhiều, hành khách tiếp tục thực hiện giãn cách trên máy bay, nên các điểm kinh doanh được mở cửa trở lại dần dần theo lượng khách theo từng thời điểm.

- Hoạt động khách sạn À La Carte đóng cửa thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh và đồng thời tiến hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại sau giãn cách xã hội.

II- Biến động tài sản:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019	Tăng/(giảm)	% Tăng/(giảm)
1	Tổng tài sản	719.667.047.240	873.709.031.857	(154.041.984.617)	(17.6%)

Nguyên nhân của sự chênh lệch giảm tổng tài sản vượt quá 10% nêu trên chủ yếu là:

- Các khoản tiền và tương đương tiền giảm 137 tỷ do trong kỳ Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho các Cổ đông và sử dụng nguồn tiền thanh toán cho nhà cung cấp và chi trả tiền lương cho CBNV.
- Hàng tồn kho giảm 39 tỷ do ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp Covid-19, Công ty và các đơn vị thành viên đã chủ động cân đối và điều chỉnh lượng hàng tồn kho cần thiết, phù hợp với hoạt động kinh doanh, luân chuyển hàng hóa trong thời gian xảy ra dịch bệnh, thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh, thực hiện giãn cách xã hội, đóng/ mở các điểm kinh doanh theo quy định của Chính phủ và các cơ quan chức năng, nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh mang lại.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, biến động tài sản 06 tháng đầu năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



LÊ ANH QUỐC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61311118/21882648-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 21 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.031.795.375	466.266.569.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	82.865.343.457	220.213.195.007
111	1. Tiền		35.019.792.698	130.264.455.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.845.550.759	89.948.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	217.026.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.026.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.576.919.399	41.871.208.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	18.799.836.408	16.899.761.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	10.022.567.028	2.003.933.859
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.754.515.963	22.967.512.657
140	IV. Hàng tồn kho	10	62.769.627.432	102.321.020.697
141	1. Hàng tồn kho		63.233.392.553	102.635.356.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(463.765.121)	(314.336.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.793.905.087	11.861.145.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.780.489.953	5.080.950.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	5.983.934.586	6.780.195.062
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		29.480.548	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.635.251.865	407.442.462.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.675.447.350	10.977.360.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	11.675.447.350	10.977.360.007
220	II. Tài sản cố định		141.566.910.452	154.575.537.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	132.643.856.454	145.257.973.949
222	Nguyên giá		235.705.283.571	236.503.443.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.061.427.117)	(91.245.469.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	8.923.053.998	9.317.563.376
228	Nguyên giá		10.950.641.944	10.950.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.027.587.946)	(1.633.078.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	703.083.563	4.292.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		703.083.563	4.292.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	86.372.789.563	185.701.876.249
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		67.313.164.563	71.135.876.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.259.625.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.800.000.000	114.566.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.317.020.937	51.895.660.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.837.774.489	11.886.164.065
269	2. Lợi thế thương mại	16	36.479.246.448	40.009.496.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		719.667.047.240	873.709.031.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.912.845.876	229.638.515.438
310	I. Nợ ngắn hạn		79.912.845.876	229.638.515.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	16.729.450.167	55.317.247.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	4.627.895.213	9.771.863.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.180.829.290	24.423.791.543
314	4. Phải trả người lao động		4.269.106.417	40.053.333.650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.897.940.400	1.725.968.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.258.489.815	94.612.035.568
320	7. Vay ngắn hạn	21	37.203.595.657	3.451.026.480
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		73.526.600	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		672.012.317	283.248.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		639.754.201.364	644.070.516.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	639.754.201.364	644.070.516.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.503.997.734	139.816.828.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		134.091.064.586	39.684.777.428
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		412.933.148	100.132.050.700
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	55.250.203.630	54.253.688.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		719.667.047.240	873.709.031.857


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	242.347.737.842	544.572.469.386
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	242.312.692.387	544.572.469.386
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(129.876.630.850)	(247.232.076.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.436.061.537	297.340.392.908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	17.505.162.280	11.809.563.596
22	7. Chi phí tài chính	26	(686.404.607)	(1.424.930.957)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(390.174.427)	(211.818.095)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		(3.822.711.686)	6.911.646.148
25	9. Chi phí bán hàng	27	(77.701.340.122)	(116.718.528.850)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(46.648.094.661)	(60.348.611.937)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.082.672.741	137.569.530.908
31	12. Thu nhập khác	28	3.836.996.247	2.135.972.194
32	13. Chi phí khác	28	(273.473.786)	(182.186.403)
40	14. Lợi nhuận khác		3.563.522.461	1.953.785.791
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.646.195.202	139.523.316.699
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(3.138.746.190)	(26.260.997.166)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.507.449.012	113.262.319.533
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		500.521.672	103.043.362.240
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	1.006.927.340	10.218.957.293
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	15	2.225
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	15	2.225



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.646.195.202	139.523.316.699
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12,13,16	20.880.139.788	17.291.705.836
03	Các khoản dự phòng		222.955.440	1.013.040.612
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.024.187	(761.484.417)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.678.496.765)	(16.082.724.172)
06	Chi phí lãi vay		390.174.427	211.818.095
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.516.992.279	141.195.672.653
09	Tăng các khoản phải thu		(7.615.498.494)	(12.743.406.619)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.401.964.425	(2.881.836.035)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(80.996.331.677)	3.866.442.610
12	Giảm chi phí trả trước		3.348.849.868	645.557.281
14	Tiền lãi vay đã trả		(370.769.872)	(207.311.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(13.963.947.874)	(22.069.285.967)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.993.000.000)	(5.451.709.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(53.671.741.345)	102.354.122.432
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.802.861.221)	(22.282.175.460)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.527.272.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.260.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.259.625.000)	-
26	Tiền thu về từ mua công ty con		-	33.528.197.541
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.814.663.212	1.380.427.179
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.980.550.282)	13.626.449.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	44.683.404.939	13.016.139.839
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(10.930.835.762)	(13.601.977.202)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.450.000.000)	(61.516.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(58.697.430.823)	(62.102.037.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.349.722.450)	53.878.534.329
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220.213.195.007	111.664.568.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.870.900	751.616.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	82.865.343.457	166.294.718.955

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 723 (31 tháng 12 năm 2019: 1.424).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 33.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid 19 và thực hiện biện pháp cách ly toàn xã hội 15 ngày kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2020, Công ty đã quyết định đóng cửa hầu hết các điểm kinh doanh và khách sạn À La Carte Đà Nẵng kể từ ngày này và dần mở cửa trở lại các điểm kinh doanh từ tháng 5 năm 2020 và mở cửa khách sạn À La Carte Đà Nẵng vào cuối tháng 6 năm 2020.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	2.138.902.717	8.731.076.712
Tiền gửi ngân hàng	32.880.889.981	121.227.550.783
Tiền đang chuyển	-	305.828.346
Các khoản tương đương tiền (*)	47.845.550.759	89.948.739.166
TỔNG CỘNG	82.865.343.457	220.213.195.007

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4% tới 4,8%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Jalux Taseco với giá trị 5 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 21.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	18.509.107.158	16.505.874.422
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.012.985.454	3.838.860.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.687.966.667	3.377.077.777
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.990.375.003	-
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa	2.076.829.277	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	1.680.000.000	2.331.120.000
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	2.262.704.122
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.060.950.757	4.696.112.523
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	290.729.250	393.887.570
TỔNG CỘNG	18.799.836.408	16.899.761.992

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	9.983.243.881	2.003.933.859
- Công ty CP công nghệ quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	544.830.000	544.830.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	-	300.000.000
- Công ty TNHH Huni Việt Nam	-	255.200.000
- Trả trước cho người bán khác	9.438.413.881	903.903.859
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	39.323.147	-
TỔNG CỘNG	10.022.567.028	2.003.933.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 31)	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	-

(*) Chi tiết khoản cho vay như sau:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2020	5,5%	Tín chấp

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	11.137.612.383	-	4.186.654.215	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.999.665.921	-	7.804.374.769	-
Phí thuê mặt bằng quảng cáo được giảm trừ	2.149.095.351	-	-	-
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	3.156.300.000	-
Đặt cọc thuê quầy hàng	1.944.389.779	-	1.944.389.779	-
Phải thu khác	2.523.752.529	-	5.875.793.894	-
TỔNG CỘNG	27.754.515.963	-	22.967.512.657	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	2.012.499.369	-	2.387.381.779	-
<i>Phải thu khác</i>	25.742.016.594	-	20.580.130.878	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	11.062.897.350	-	10.969.960.007	-
Phải thu khác	612.550.000	-	7.400.000	-
TỔNG CỘNG	11.675.447.350	-	10.977.360.007	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	5.654.466.120	-	5.654.466.120	-
<i>Phải thu khác</i>	6.020.981.230	-	5.322.893.887	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	62.035.058.384	(463.765.121)	97.732.911.507	(314.336.281)
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.341.113.895	-
Công cụ, dụng cụ	1.198.334.169	-	1.561.331.576	-
TỔNG CỘNG	63.233.392.553	(463.765.121)	102.635.356.978	(314.336.281)

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 9,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	Số đầu kỳ	314.336.281
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	463.765.121	517.092.348
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(314.336.281)	(239.520.012)
Số cuối kỳ	<u>463.765.121</u>	<u>517.092.348</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ	794.721.054	1.556.096.977
Chi phí sửa chữa	413.346.019	513.583.904
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	411.928.849	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	325.166.805	497.121.915
Chi phí thuê mặt bằng	290.222.223	364.742.817
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.545.105.003	2.149.404.632
TỔNG CỘNG	3.780.489.953	5.080.950.245
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.135.354.606	8.349.185.282
Chi phí sửa chữa	2.045.395.984	2.163.084.523
Phí phát hành bảo lãnh	695.175.643	58.372.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	961.848.256	1.315.521.510
TỔNG CỘNG	9.837.774.489	11.886.164.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Mua trong kỳ	-	254.712.655	51.818.182	-	306.530.837
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.894.527.668	-	-	-	5.894.527.668
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.417.419)	-	(6.798.800.731)	(6.999.218.150)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	151.456.562.603	33.044.520.518	3.318.384.476	47.885.815.974	235.705.283.571
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.454.691.579	3.184.741.341	171.488.000	758.106.109	6.569.027.029
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Khấu hao trong kỳ	9.883.094.879	3.377.072.006	325.990.491	3.369.223.378	16.955.380.754
Thanh lý, nhượng bán	-	(106.082.288)	-	(5.033.340.616)	(5.139.422.904)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	53.665.929.244	24.599.237.305	1.855.355.046	22.940.905.522	103.061.427.117
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	97.790.633.359	8.445.283.213	1.463.029.430	24.944.910.452	132.643.856.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	165.000.000	67.592.000	232.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Hao mòn trong kỳ	-	394.509.378	-	394.509.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	1.959.995.946	67.592.000	2.027.587.946
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.866.329.588	1.056.724.410	-	8.923.053.998

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	-	4.252.028.588
Khác	703.083.563	40.000.000
TỔNG CỘNG	703.083.563	4.292.028.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	67.313.164.563	71.135.876.249
Đầu tư vào đơn vị khác	15.2	5.259.625.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	13.800.000.000	114.566.000.000
TỔNG CỘNG		<u>86.372.789.563</u>	<u>185.701.876.249</u>

15.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty VinaCS (i)	26,67%	26,67%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1. Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 69.128.334.282

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 69.128.334.282

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 10.871.665.718

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (8.864.123.751)

Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ (3.822.711.686)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (12.686.835.437)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 71.135.876.249

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 67.313.164.563

15.2. Đầu tư vào đơn vị khác

Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

15.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm:

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Công ty Jalux Taseco

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 45.893.245.531

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 45.893.245.531

Phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 5.883.749.427

Phân bổ trong kỳ 3.530.249.656

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 9.413.999.083

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 40.009.496.104

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 36.479.246.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	1.736.601.596	1.736.601.596	102.647.072	102.647.072
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn	1.368.390.744	1.368.390.744	684.658.272	684.658.272
Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN - CTCP	948.371.279	948.371.279	50.403.428	50.403.428
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	805.825.247	805.825.247	1.980.935.065	1.980.935.065
Công ty TNHH Thời Trang Cá sấu Hoa cà	17.937.777	17.937.777	4.705.708.085	4.705.708.085
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	171.047.384	171.047.384	4.149.013.337	4.149.013.337
Phải trả cho người bán khác	10.884.998.807	10.884.998.807	38.397.535.325	38.397.535.325
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	796.277.333	796.277.333	5.246.347.188	5.246.347.188
TỔNG CỘNG	<u>16.729.450.167</u>	<u>16.729.450.167</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.776.466.751	2.564.384.895
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	980.432.006	436.392.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	347.787.355	1.085.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	31.572.043	1.624.572.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	-	930.666.666
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	-	511.263.449
Khách hàng khác	1.491.637.058	2.619.584.189
TỔNG CỘNG	<u>4.627.895.213</u>	<u>9.771.863.246</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.745.968.780	5.382.425.439	(6.320.679.478)	2.807.714.741
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.848.897	128.462.891	(212.311.788)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.065.120.196	3.138.746.190	(13.963.947.874)	8.239.918.512
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.838.001	3.434.082.656	(4.799.626.497)	115.294.160
Các loại thuế khác	48.015.669	294.390.967	(324.504.759)	17.901.877
TỔNG CỘNG	24.423.791.543	12.378.108.143	(25.621.070.396)	11.180.829.290
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã căn trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.780.195.062	2.553.864.707	(3.350.125.183)	5.983.934.586
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.480.548	-	29.480.548
TỔNG CỘNG	6.780.195.062	2.583.345.255	(3.350.125.183)	6.013.415.134

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuê mặt bằng và điểm quảng cáo	652.950.897	503.002.907
Chi phí xây dựng quầy hàng	481.424.359	-
Các khoản khác	763.565.144	1.222.965.497
TỔNG CỘNG	1.897.940.400	1.725.968.404

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	483.704.024	658.703.499
Nhận ký quỹ, ký cược	276.000.000	423.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.247.339.495	257.802.867
Cổ tức phải trả	-	22.921.111.700
Phải trả khác	1.251.446.296	966.417.502
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	3.258.489.815	94.612.035.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	44.683.404.939	(10.930.835.762)	37.203.595.657	37.203.595.657
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	44.683.404.939	(10.930.835.762)	37.203.595.657	37.203.595.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	12.350.027.246	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 12 năm 2020	3,3% - 5,5%	Số dư khoản tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi số 145/2020/46085 có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long ký ngày 6 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	9.109.314.168	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2020	5,5 - 6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.244.685.242	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 10 năm 2020	6,3% - 6,7%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	3.820.588.312	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 12 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	3.678.980.689	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 7 năm 2020	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>37.203.595.657</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	103.043.362.240	10.218.957.293	113.262.319.533
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(16.487.600.000)	(17.072.400.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Tăng do mua công ty con	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Giảm khác	-	(230.914.499)	(10.585.500)	(241.499.999)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(56.903.037)	-	(56.903.037)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	450.000.000.000	142.440.322.132	45.629.976.297	638.070.298.429
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	500.521.672	1.006.927.340	1.507.449.012
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)
- Giảm khác	-	(262.413.000)	(10.587.000)	(273.000.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)	-	174.824.476	174.999	174.999.475
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	450.000.000.000	134.503.997.734	55.250.203.630	639.754.201.364

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5,72 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đồng khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	-	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	90.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	-	144.000.000.000

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	144.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức đợt 1 cho năm 2018 trả bằng tiền: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức đợt 2 cho năm 2018 trả bằng cổ phiếu: 1 cổ phiếu/4 cổ phiếu hiện hữu	-	90.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	90.000.000.000	54.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức đợt 1 cho năm 2018 trả bằng tiền: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức đợt 1 cho năm 2019 trả bằng tiền: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

22.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong

	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	222.213.995	30.378.275	11.585.317.275	41.536.954.085	53.374.863.630
Cổ tức đã chia lũy kế	(191.560.000)	(10.000.000)	(5.040.000.000)	(14.327.600.000)	(19.569.160.000)
TỔNG CỘNG	50.653.995	35.378.275	10.045.317.275	45.118.854.085	55.250.203.630
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Phần (lỗ)/lợi nhuận cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	(1.541.146)	8.165.115	573.423.721	426.879.650	1.006.927.340
TỔNG CỘNG	(1.541.146)	8.165.115	573.423.721	426.879.650	1.006.927.340

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	242.347.737.842	544.572.469.386
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	149.128.399.529	362.009.487.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.219.338.313	182.562.982.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	242.312.692.387	544.572.469.386
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	149.128.399.529	362.009.487.218
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	93.184.292.858	182.562.982.168
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	924.172.022	2.041.282.207
Doanh thu đối với bên khác	241.388.520.365	542.531.187.179

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	9.724.347.589	1.271.076.514
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.109.383.381	4.300.831.768
Lãi chênh lệch tỷ giá	671.431.310	2.592.005.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.639.919.742
Doanh thu tài chính khác	-	5.730.556
TỔNG CỘNG	17.505.162.280	11.809.563.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.242.215.738	141.269.830.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.634.415.112	105.962.245.768
TỔNG CỘNG	<u>129.876.630.850</u>	<u>247.232.076.478</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	390.174.427	211.818.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.230.180	1.213.112.862
TỔNG CỘNG	<u>686.404.607</u>	<u>1.424.930.957</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	29.682.109.289	45.968.676.121
Chi phí thuê kho, mặt bằng	25.287.731.064	42.353.280.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.925.133.800	14.189.439.305
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.020.385.149	5.548.739.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.809.616.695	6.733.231.069
Chi phí khác	976.364.125	1.925.162.720
TỔNG CỘNG	<u>77.701.340.122</u>	<u>116.718.528.850</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	23.941.362.029	32.401.104.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.098.816.272	16.486.946.802
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.685.774.319	2.782.678.117
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.394.676.952	1.883.758.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.455.094.669	1.904.260.575
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	3.530.249.656	2.353.499.771
Chi phí khác	2.542.120.764	2.536.363.258
TỔNG CỘNG	<u>46.648.094.661</u>	<u>60.348.611.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.679.545.872	1.917.074.326
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	885.747.313	46.157.582
Hoàn nhập các khoản nợ phải trả lâu ngày	1.102.453.053	-
Các khoản khác	169.250.009	172.740.286
	3.836.996.247	2.135.972.194
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	212.469.832	148.536.589
Chi phí khác	61.003.954	33.649.814
	273.473.786	182.186.403
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	3.563.522.461	1.953.785.791

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	89.446.020.095	177.582.659.811
Chi phí nhân công	65.817.955.129	101.770.166.650
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.349.890.132	14.938.206.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.259.823.150	64.317.071.036
Chi phí thuê mặt bằng	37.340.422.972	58.221.626.323
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	3.530.249.656	2.353.499.771
Chi phí khác	3.481.704.499	5.115.987.610
TỔNG CỘNG	254.226.065.633	424.299.217.265

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.138.746.191	26.260.997.166
TỔNG CỘNG	3.138.746.191	26.260.997.166

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.646.195.202	139.523.316.699
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	929.239.040	27.904.663.340
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	706.049.931	470.699.954
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.120.586	87.902.448
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	14.829.442	5.462.618
Lỗi từ công ty liên kết	764.542.337	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.421.876.676)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(3.389.203)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(243.453)	(97.418.016)
Lãi từ công ty liên kết	-	(2.110.313.178)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	2.087.474.186	-
Chi phí thuế TNDN	3.138.746.190	26.260.997.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	2025	(10.437.370.930)	-	-	(10.437.370.930)
TỔNG CỘNG		(10.437.370.930)	-	-	(10.437.370.930)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	34.650.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	45.900.000.000	34.650.000.000
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	11.270.770.500	26.298.464.500
		Chi phí thuê căn hộ	10.758.462.750	20.492.310.000
		Thu lãi hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-
		Thanh toán thuê mặt bằng	3.125.572.800	1.640.138.991
		Chi phí thuê mặt bằng	2.545.354.286	1.658.597.363
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19	2.000.000.000	-
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ của Công ty Oceanview Đà Nẵng.	1.775.768.250	1.973.390.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	1.685.020.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.102.501	348.087.571
		Nhận tiền chi hộ	442.992.000	-
		Cho vay	7.000.000.000	28.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	3.000.000.000	29.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.966.992	82.739.908
Công ty Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay phải thu	81.219.179	184.767.123
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.011.728	-
		Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	4.300.831.768
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán thuê mặt bằng	2.069.232.046	3.965.081.901
		Chi phí thuê mặt bằng	2.245.066.078	4.005.540.704
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.405.046	98.542.271
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng, mua hàng hóa, dịch vụ	7.096.417.712	19.634.160.281
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng	8.519.135.519	21.457.539.572
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.771.274	1.421.488.366
		Cổ tức đã trả	-	806.400.000
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	14.485.000.000	8.691.000.000
Quý Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	9.000.000.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.914.481	90.424.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài số dư khoản phải thu về cho vay được trình bày ở Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.000.000	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.009.250	103.628.395
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.120.000	209.624.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.600.000	26.097.200
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	51.337.975
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
TỔNG CỘNG			290.729.250	393.887.570
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	39.323.147	-
			39.323.147	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	68.109.590	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê quầy hàng Chi hộ	1.944.389.779	1.944.389.779
			-	442.992.000
TỔNG CỘNG			2.012.499.369	2.387.381.779
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	115.050.000	115.050.000
TỔNG CỘNG			5.654.466.120	5.654.466.120
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	512.307.750	570.764.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	172.884.683	10.289.796
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	61.383.600	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	49.701.300	3.415.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	4.661.877.376
TỔNG CỘNG			796.277.333	5.246.347.188
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	-	45.900.000.000
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
			-	69.385.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	907.820.000	1.263.926.000
Thu nhập khác	91.234.000	58.360.000
TỔNG CỘNG	999.054.000	1.322.286.000

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	500.521.672	103.043.362.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.862.881.772)
Phải thu/(phải trả) về hợp tác kinh doanh	174.999.475	(56.903.036)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	675.521.147	100.123.577.432
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	2.225
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15	2.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2020 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2020 đã được điều chỉnh cho khoản phải thu từ bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	224.435.337.050	17.877.355.337	-	242.312.692.387
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.645.351.637	83.261.251	(1.728.612.888)	-
Tổng doanh thu	226.080.688.687	17.960.616.588	(1.728.612.888)	242.312.692.387
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(9.978.803.928)	(5.382.079.873)	-	(15.360.883.801)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	20.007.079.003
Lợi nhuận thuần trước thuế				4.646.195.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(3.138.746.191)
Lợi nhuận thuần sau thuế				1.507.449.012
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	552.742.035.806	114.661.965.411	(20.309.743.539)	647.094.257.678
Tài sản không phân bổ (**)				72.572.789.562
Tổng tài sản	552.742.035.806	114.661.965.411	(20.309.743.539)	719.667.047.240
Công nợ bộ phận	83.789.506.441	8.175.957.315	(20.309.743.539)	71.655.720.217
Công nợ không phân bổ (***)				8.257.125.659
Tổng công nợ	83.789.506.441	8.175.957.315	(20.309.743.539)	79.912.845.876
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	306.530.837	-	-	306.530.837
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.305.582.643	-	-	2.305.582.643
Khấu hao và hao mòn	14.759.637.761	2.590.252.371	-	17.349.890.132

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế TNDN phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	477.108.587.286	67.463.882.100	-	544.572.469.386
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	26.966.598	421.885.176	(448.851.774)	-
Tổng doanh thu	477.135.553.884	67.885.767.276	(448.851.774)	544.572.469.386
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	119.989.181.799	4.022.192.804	-	124.011.374.603
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				15.511.942.096
Lợi nhuận thuần trước thuế				139.523.316.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.410.094.490)	(850.902.676)	-	(26.260.997.166)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	434.196.629.430	84.320.223.319	(14.792.838.161)	503.724.014.588
Tài sản không phân bổ (**)				265.071.520.879
Tổng tài sản	434.196.629.430	84.320.223.319	(14.792.838.161)	768.795.535.467
Công nợ bộ phận	98.173.910.222	13.065.709.940	(14.792.838.161)	96.446.782.001
Công nợ không phân bổ (***)				34.278.455.037
Tổng công nợ	98.173.910.222	13.065.709.940	(14.792.838.161)	130.725.237.038
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	5.845.784.675	35.760.000	-	5.881.544.675
Tài sản cố định vô hình	261.689.091	-	-	261.689.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.763.901.820	-	-	2.763.901.820
Khấu hao và hao mòn	12.285.417.120	2.652.788.944	-	14.938.206.064

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, và một số khoản phải thu khác.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay, thuế TNDN phải trả và một số khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 17 tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 21 tháng 6 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	96.267.392.313	124.872.337.151
Trên 1 – 5 năm	67.456.195.342	68.219.810.888
Trên 5 năm	-	965.570.988
TỔNG CỘNG	163.723.587.655	194.057.719.027

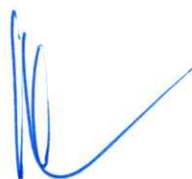
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND. Ngày 14 tháng 8 năm 2020, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 cho các cổ đông.

Ngày 26 tháng 7 năm 2020, Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 4869/UBND-SYT yêu cầu thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới, thời hạn thực hiện kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 cho đến khi có thông báo mới. Theo đó, Công ty Taseco Đà Nẵng và Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng đã đóng cửa các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không Đà Nẵng và khách sạn À La Carte Đà Nẵng kể từ ngày này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

